

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã
trên địa bàn tỉnh Nghệ An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm
soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ
nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành
chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Tờ
trình số 3741/TTr-SNN ngày 28/9/202.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 16 thủ tục hành chính
lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc phạm vi giải quyết của Sở
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh
Nghệ An, cụ thể như sau:

1. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: 15 thủ tục.
2. Thủ tục hành chính cấp xã: 01 thủ tục.

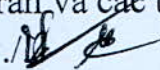
Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

- Bãi bỏ các thủ tục hành chính tại số thứ tự: các số 15, 16 mục III, lĩnh vực
Thủy sản; các số 11, 16 mục V, lĩnh vực Thú y, Phần A (Danh mục thủ tục hành


chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Bãi bỏ các thủ tục hành chính tại số thứ tự: các số 1, 2, 3, 4, 10, 11 mục II, lĩnh vực Trồng trọt; số 3 mục III, lĩnh vực Thuỷ sản, Phần A (Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) theo Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- Bãi bỏ các thủ tục hành chính tại số thứ tự: các số 1, 2, 3, 4 mục IV, lĩnh vực Chăn nuôi, Phần A (Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) theo Quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh (đ/c Thiên);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (TP, Th). 

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Đệ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3224 /QĐ-UBND ngày 10 /10 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A. TTHC THUỘC PHẠM VI GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
I	LĨNH VỰC THỦY SẢN					
1	cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với trường hợp cấp mới: 5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Đối với trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Hoặc nộp trực tuyến tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn 	<ul style="list-style-type: none"> - Phí cấp mới: 40.000 đồng/lần; - Lệ phí cấp lại: 20.000 đồng/lần 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thủy sản ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. - Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc 	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					nguyên liệu thủy sản; phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.	
2	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Hoặc nộp trực tuyến tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	Không	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017.</p> <p>- Thông tư 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.	
3	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An.	<p>1. Giám sát kỹ thuật đóng mới (kể cả các phương tiện chưa được cơ quan đăng kiểm kiểm tra - kiểm tra lần đầu), C là giá trị đóng mới:</p> <p>a) Giá đóng mới trên 100.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng: $910.000 + (C - 100.000.000) \times 0,007$ (đồng)</p> <p>b) Giá đóng mới trên 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng: $2.310.000 + (C - 300.000.000) \times 0,006$ đồng</p> <p>c) Giá đóng mới trên 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng: $6.510.000 + (C - 1.000.000.000) \times 0,005$ (đồng)</p> <p>d) Giá đóng mới trên 2.000.000.000 đồng: $11.510.000 + (C - 2.000.000.000) \times 0,004$ (đồng)</p> <p>2. Giám sát kỹ thuật cải hoán, sửa chữa phục hồi, C là giá trị hoán cải, sửa chữa phục hồi:</p>	<p>- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017.</p> <p>- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.</p> <p>- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.</p> <p>- Thông tư số 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>a) Giá sửa chữa, hoán cải đến 15.000.000 đồng: 300.000 đồng</p> <p>b) Giá sửa chữa, hoán cải trên 15.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng: $300.000 + (C-15.000.000) \times 0,016$ (đồng)</p> <p>c) Giá sửa chữa, hoán cải trên 50.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng: $860.000 + (C-50.000.000) \times 0,012$ (đồng)</p> <p>d) Giá sửa chữa, hoán cải trên 150.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng: $2.060.000 + (C-150.000.000) \times 0,009$ (đồng)</p> <p>đ) Giá sửa chữa, hoán cải trên 350.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng: $3.860.000 + (C-350.000.000) \times 0,007$ (đồng)</p> <p>e) Giá sửa chữa, hoán cải trên 700.000.000 đồng đến 1.200.000.000 đồng: $6.310.000 + (C-700.000.000) \times 0,005$ (đồng)</p> <p>g) Giá sửa chữa, hoán cải trên 1.200.000.000 đồng đến 2.500.000.000 đồng: $8.810.000 + (C-1.200.000.000) \times 0,003$ (đồng)</p>	<p>Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá; phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>h) Giá sửa chữa, hoán cải trên 2.500.000.000 đồng: 12.710.000 + (C-2.500.000.000) x 0,001 (đồng)</p> <p>3. Kiểm tra bất thường, tai nạn: Bằng mức thu phí kiểm tra hàng năm đồng/lần/tàu</p> <p>4. Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá hàng năm</p> <p>a) Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (GT): 2.000 đồng/GT</p> <p>b) Kiểm tra phần máy tàu (Tổng công suất máy chính + máy phụ (KW)): 1.360 đồng/KW</p> <p>c) Thiết bị hàng hải: 75.000 đồng/lần/hệ thống</p> <p>d) Thiết bị vô tuyến điện: 75.000 đồng/lần/hệ thống</p> <p>đ) Phương tiện tín hiệu: 37.000 đồng/lần/hệ thống</p> <p>e) Phương tiện cứu sinh: 75.000 đồng/lần/hệ thống</p> <p>f) Trang thiết bị nghề cá: 130.000 đồng/lần/hệ thống</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>g) Các trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn được trang bị trên tàu cá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chịu áp lực: + Dung tích một bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$: 75.000 đồng/lần + Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến 1 m^3: 150.000 đồng/lần - Các thiết bị lạnh: + Dưới 30.000 kcal/h: 1.050.000 đồng/hệ thống + Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal: 1.500.000 đồng/hệ thống + Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal: 2.250.000 đồng/hệ thống <p>5. Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá: Kiểm tra định kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (GT): 5.000 đồng/GT b) Kiểm tra phần hệ động lực và trang thiết bị buồng máy: 4.080 đồng/KW c) Thiết bị hàng hải: 135.000 đồng/lần/hệ thống 		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>d) Thiết bị vô tuyến điện: 187.000 đồng/lần/hệ thống</p> <p>đ) Phương tiện tín hiệu: 45.000 đồng/lần/hệ thống</p> <p>e) Phương tiện cứu sinh: 135.000 đồng/lần/hệ thống</p> <p>f) Trang thiết bị nghề cá: 150.000 đồng/lần/hệ thống</p> <p>g) Trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bình chịu áp lực: + Dung tích một bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$: 105.000 đồng/lần + Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến 1 m^3: 225.000 đồng/lần - Các thiết bị lạnh: + Dưới 30.000 kcal/h: 1.500.000 đồng/hệ thống + Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal: 2.250.000 đồng/hệ thống + Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal: 3.000.000 đồng/hệ thống <p>6. Kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá và các trang thiết bị trên tàu cá trung gian: Kiểm tra trên đà</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				a) Kiểm tra phần vỏ tàu tính theo dung tích (GT): 3.500 đồng/GT b) Kiểm tra phần máy tàu (Tổng công suất máy chính + máy phụ): 2.720 đồng/KW c) Thiết bị hàng hải: 105.000 đồng/lần/hệ thống d) Thiết bị vô tuyến điện: 131.000 đồng/lần/hệ thống đ) Phương tiện tín hiệu: 41.000 đồng/lần/hệ thống e) Phương tiện cứu sinh: 105.000 đồng/lần/hệ thống f) Trang thiết bị nghề cá: 140.000 đồng/lần/hệ thống g) Trang thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn: - Bình chịu áp lực: + Dung tích một bình chịu áp lực, $V \leq 0,3 \text{ m}^3$: 90.000 đồng/lần + Dung tích bình chịu áp lực, $V > 0,3$ đến 1 m^3 : 187.500 đồng/lần - Các thiết bị lạnh: + Dưới 30.000 kcal/h: 1.275.000 đồng/hệ thống		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				+ Từ 30.000 kcal/h đến 50.000 kcal: 1.875.000 đồng/hệ thống + Trên 50.000 kcal/h đến 100.000 kcal: 2.625.000 đồng/hệ thống (quy định tại mục 2, 3, 4, 5, 6,8 phần II, biểu phí, lệ phí kèm theo Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021; Mức thu phí kiểm định đối với thiết bị, phương tiện của tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 15 mét bằng 50% mức thu phí tương ứng quy định tại tiết c, d, đ, e điểm 5, tiết c, d, đ, e điểm 6 và tiết c, d, đ, e điểm 8 mục II Biểu phí, lệ phí nêu tại Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021.)		
4	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm	- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới giấy chứng nhận; - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;	5.700.000 đồng/lần. (Từ ngày 1/7/2023 đến ngày 31/12/2023 áp dụng mức phí: 5.130.000 đồng/lần. Theo Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023)	- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thủy sản. - Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	định đối với cấp lại giấy chứng nhận.	- Hoặc nộp trực tuyến tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn		15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý giống, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. - Thông tư 112/2021/TT-BTC ngày 15/12/2021 của Bộ tài chính quy định Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực quản lý nuôi trồng thủy sản. - Thông tư 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.	
5	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam	- 45 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới; - 15 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi,	Không	- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	(trong phạm vi 06 hải lý)		thành phố Vinh, Nghệ An; - Hoặc nộp trực tuyến tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn			
II. LĨNH VỰC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP						
1	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định Đề án: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ thẩm định Đề án hợp lệ; - Thẩm định Phương án: không quá 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ Phương án đầy đủ, đúng quy định; - Hoàn thiện Hồ sơ trình Phê duyệt Phương án: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản 	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Hoặc nộp trực tuyến tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. - Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định 	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Phê duyệt Đề án: trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt Phương án của Thủ tướng Chính phủ.			số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.	
III. LĨNH VỰC THÚ Y						
1	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật/sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với: Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã tham gia chương trình giám sát không có mầm	- Nộp trực tiếp đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Nghệ An hoặc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện được ủy quyền - Nộp qua email, zalo, fax (nộp bản gốc sau) đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Nghệ An hoặc	- Phí kiểm tra lâm sàng động vật: + Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu: 50.000 đồng/Lô hàng/xe ô tô; + Lợn: 60.000 đồng/ Lô hàng/xe ô tô; + Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương: 300.000 đồng/ Lô hàng/xe ô tô;	- Luật Thú y ngày 19/6/2015. - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn. - Thông tư số 22/2009/TT-BNN ngày 28/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>bệnh, hoặc phòng bệnh bắt buộc bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định hoặc sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y;</p> <p>- Trong 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với các trường hợp còn lại.</p>	<p>Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện được ủy quyền</p>	<p>+ Gia cầm: 17.000 đồng/ Lô hàng/xe ô tô (thời gian áp dụng từ ngày 1/7/2023 đến ngày 31/12/2023), từ ngày 01/01/2024 trở đi áp dụng mức phí: 35.000 đồng/lô hàng/xe ô tô;</p> <p>+ Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, ngày 30/6/2016: 100.000 đồng/ Lô hàng/xe ô tô;</p> <p>- Giám sát cách ly kiểm dịch:</p> <p>+ Đối với động vật giống: 800.000 đồng/ Lô hàng/xe ô tô;</p> <p>+ Đối với động vật thương phẩm: 500.000 đồng/ Lô hàng/xe ô tô;</p> <p>- Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật (chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)</p>	<p>hướng dẫn yêu cầu về giống vật nuôi, kiểm dịch vận chuyển giống vật nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh phát triển chăn nuôi.</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.</p> <p>- Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>+ Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh: 200.000 đồng/Container/Lô hàng;</p> <p>+ Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xường, pa tê, xú xích, dăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản;</p>		

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				<p>Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hồ, báo, cây, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm: 100.000 đồng/ Container/Lô hàng.</p>		
2	<p>Thủ tục Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh</p>	<p>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định</p>	<p>Nộp Hồ sơ theo một trong các cách thức sau: - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi,</p>	<p>Lệ phí: 25.000 đồng/ lần (áp dụng từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023), từ ngày 01/01/2024 lệ phí: 50.000/đồng/lần (theo quy định tại Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 và mục I, Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020)</p>	<p>- Luật Thú y ngày 19/6/2015. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y. - Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	(gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)		thành phố Vinh, Nghệ An; - Hoặc nộp trực tuyến tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn		nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.	
3	Thủ tục Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y (Trong trường hợp bị mất, sai sót, hư	Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Nộp Hồ sơ theo một trong các cách thức sau: - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ	Lệ phí: 25.000 đồng/ lần (áp dụng từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 theo quy định tại Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ Tài chính, từ ngày 01/01/2024 lệ phí: 50.000/đồng/lần (Quy định tại mục I, Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y kèm theo Thông tư số	- Luật Thú y ngày 19/6/2015. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	hông; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề thú y)		An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Hoặc nộp trực tuyến mức độ 4 tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020)	- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.	
IV. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI						
1	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:	Nộp Hồ sơ theo một trong các cách thức sau: - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm phục vụ hành	- Trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế: 5.700.000 đ/ 01 cơ sở/lần. (Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 áp dụng mức phí: 2.850.000 đồng/cơ sở/ lần. Theo quy định tại Thông tư số	- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ 	chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Hoặc nộp trực tuyến tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn	44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023) - Trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế: 1.600.000 đ/ 01 cơ sở/lần.(Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 áp dụng mức phí: 800.000 đồng/cơ sở/ lần. Theo quy định tại Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023) - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.(Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 áp dụng mức phí: 750.000 đồng/cơ sở/ lần.Theo quy định tại Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023)	Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>bưu chính hoặc qua môi trường mạng:</p> <p>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.</p>				

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc 				

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		<p>qua môi trường mạng:</p> <p>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p>				
2	<p>Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn</p>	<p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:</p> <p>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi:</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Hoặc nộp trực tuyến tại địa chỉ:</p>	<p>- Trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế: 250.000đ/01 cơ sở/lần. (Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 áp dụng phí thẩm định: 125.000 đồng/cơ sở/ lần, theo Thông tư 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023)</p> <p>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần)</p>	<p>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018.</p> <p>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</p> <p>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nuôi theo đặt hàng	<p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:</p> <p>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p>	http://dichvucong.nghen.gov.vn		<p>định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</p> <p>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.</p> <p>- Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.</p>	
3	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn	<p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:</p> <p>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục</p>	<p>- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần. (Từ ngày</p>	<p>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	<p>thời điểm tiếp nhận hồ sơ.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:</p> <p>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày</p>	<p>vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;</p> <p>- Hoặc nộp trực tuyến tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	<p>01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 áp dụng mức phí: 1.150.000 đồng/cơ sở/ lần);</p> <p>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 áp dụng mức phí: 750.000 đồng/cơ sở. Theo quy định tại Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023)</p>	<p>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</p> <p>- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</p> <p>- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.</p> <p>- Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nhận được hồ sơ đầy đủ.				
4	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với trang trại quy mô lớn	<p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.</p>	<p>Nộp Hồ sơ theo một trong các cách thức sau: - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An; - Hoặc nộp trực tuyến tại địa chỉ: http://dichvucong.nghean.gov.vn</p>	<p>- Thẩm định để cấp lại: 250.000 đồng/cơ sở/ lần (Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023 áp dụng mức phí : 125.000. Theo Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023) - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần.</p>	<p>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của</p>	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.			Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp	
V. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP						
1	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	40 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An;	Không	- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; - Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;	
VI. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG						
1	Công nhận vùng nông	- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 30 ngày làm	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi gửi hồ sơ	Không	Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	nghiệp ứng dụng cao	việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An, số 16 đường Trường Thi, thành phố Vinh, Nghệ An		Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	
B THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ						
I LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG						
1	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp xã - Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Ủy ban nhân dân cấp xã - Hoặc nộp trực tuyến tại địa chỉ: http://dichvucong.nghedan.gov.vn	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen.	



STT	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện, cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN